TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 64/2017/DS-ST
Ngày 20/9/2017
V/v:"Tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH BẾN TRE

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa*: Bà Lê Thị Thúy Hằng
- *Các Hội thẩm nhân dân*:
1. Ông: Trần Văn Tiền
2. Bà: Trần Thị Diễm Kiều

- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Bà Trần Thị Ngọc Trâm – Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa:* Bà Trần Hiền Diệu – Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 9 năm 2017 tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 126/2015/TLST-DS ngày 13 tháng 11 năm 2015, về việc: "***Tranh chấp quyền sử dụng đất***" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 87/2017/QĐXXST-DS ngày 05/9/2017 giữa các đương sự:

+ Nguyên đơn: **Trần Minh T**, *sinh năm 1971.*

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Lê Văn L – Văn phòng luật sư Chiến L thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bến Tre.

+ Bị đơn: **Trần Thị M**, *sinh năm 1949*.

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- **Huỳnh Trung T1**, *sinh năm 1951.*
- **Huỳnh Trung Đ**, *sinh năm 1978.*
- **Huỳnh Thanh H**, *sinh năm 1982.*
- **Huỳnh Thanh H1**, *sinh năm 1986.*
- **Huỳnh Thị Kim T2**, *sinh năm 1989.*

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh **Nguyễn Văn Đ1**, sinh năm: 1977 - Địa chỉ: Ấp D, xã E, huyện C, tỉnh Bến Tre là người đại diện theo ủy quyền của bà M, ông T1, anh (chị): Đ, H, H1, T2.

- **Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre**.

Đại diện theo pháp luật: Ông **Lê Quang V** – Chủ tịch Uỷ ban nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre.

Tại tòa, anh T, anh Đ, luật sư L có mặt. Ông V có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 26/5/2015, trong qúa trình giải quyết vụ án và tại tòa nguyên đơn là anh Trần Minh T trình bày:

Vào năm 1990 bà nội anh là bà Phạm Thị Đ có cho anh phần đất diện tích 5.000m^2 anh đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 24/01/1995 thuộc các thửa đất số 389, 1056, 1147 tờ bản đồ số 02 (đất T, Q, 2L) tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre. Anh canh tác và sử dụng đến năm 1998 cho bà Trần Thị M (là cô ruột) mượn canh tác thửa đất số 1147 (đất 2L). Do là cô cháu nên đôi bên không có làm giấy tờ mà chỉ thỏa thuận miệng là khi nào anh cần đòi lại bà M sẽ trả cho anh. Gia đình bà M vào canh tác trồng lúa một thời gian thì lên bờ trồng cây trái cho đến nay. Trước kia, bà M ở chung với bà Đ nên việc đóng thuế đất là do bà Đ đưa tiền cho bà M đóng thuế đất, từ năm 1990 đến năm 1998 anh gửi tiền cho bà M đóng thuế đất. Sau đó, bà M canh tác đất và đóng thuế đất cho đến nay.

Năm 2014, anh thấy bà M có điều kiện kinh tế ổn định anh có nhu cầu lấy lại đất nhưng gia đình bà M không chịu trả. Nay, anh khởi kiện yêu cầu gia đình bà M trả lại cho anh phần đất theo đo đạc thực tế 2.358,6m^2 thuộc thửa đất số 1147, tờ bản đồ số 02, (thửa mới là một phần thửa số 52, tờ bản đồ số 09) tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre. Anh đồng ý bồi hoàn công sức từ đất ruộng lên đất vườn của thửa đất tranh chấp trên giá trị bằng tiền là 35.000.000 đồng và toàn bộ cây trồng trên đất theo kết qủa định giá.

Anh đồng ý với kết qủa đo đạc, định giá.

Tại đơn phản tố ngày 17/7/2016 của bà Trần Thị M, trong qúa trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh Nguyễn Văn Đ1 là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

Vào năm 1971, bà M có chuyển nhượng phần đất với diện tích 10.000m^2 (có phần đất anh T tranh chấp) được chính quyền chế độ cũ cấp chứng khóan ngày 23/9/1971 và chứng thư cấp quyền sở hữu ngày 06/9/1971 bà M quản lý, sử dụng. Đến khoảng năm 1986, Nhà nước cắt một phần đất trên đưa vào Tập đoàn sản xuất. Tập đoàn giao khoáng diện tích 3.000m^2 cho ông Văn Công C và Văn Công C2, diện tích 1.500m^2 là chuồng trâu và và nền nhà giao cho ông Trần Văn M2 (là cha anh T canh tác). Phần diện tích còn lại là 5.500m^2 bà M quản lý, sử dụng cho đến nay. Trong thời gian canh tác bà M là người nộp thuế đất cho Nhà nước.

Năm 1990, ông C và ông C1 trả đất lại cho bà M, bà M cho ông M1 làm ruộng để nuôi con. Như vậy, ông M1 canh tác diện tích khoảng 4.500m^2. Trong thời gian này, anh T đi nghĩa vụ quân sự về sống chung và có chung hộ khẩu với bà Đ (mẹ bà M) trên phần nhà, đất ông M1 canh tác. Sau đó, ông M1 giao cho anh T quản lý, sử dụng, bà M vẫn đồng ý và không có khiếu nại gì về phần đất này. Bà M vẫn quản lý, sử dụng phần diện tích là 5.500m^2 .

Khoảng năm 1990, Nhà nước có chủ trương đo đạc tổng thể để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người dân. Do, bà M bận công việc nên có nhờ ông M1 đi kê khai đo đạc đất dùm bà. Năm 1992 bà M được cấp giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất. Do, bà M không biết chữ nên không kiểm tra được việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng hay sai. Thời gian sau, khi bà M nộp thuế nông nghiệp mới nghe nói là phần đất bà đang sử dụng đã cấp giấy lộn qua sổ của anh T nhưng bà vẫn nhận giấy báo thuế diện tích đất là 5.000m^2. Do không hiểu biết pháp luật và do tin tưởng người thân trong gia đình nên không quan tâm đến việc ai đứng tên quyền sử dụng đất. Bà M nghĩ đất bà đang sử dụng là của bà.

Đến năm 2006, con bà M mượn sổ đỏ thế chấp vay Ngân hàng vay tiền mới biết diện tích sai lệch, vì bà M canh tác, sử dụng diện tích 5.500m^2 nhưng chỉ được cấp sổ diện tích 3.000m^2. Lúc này, bà M mới yêu cầu anh T cho mượn sổ để điều chỉnh lại diện tích đất nhưng anh T không đồng ý. Bà M có khiếu nại đến UBND huyện từ năm 2006 đến năm 2014 nhưng chưa được giải quyết. Năm 2015, anh T làm đơn khởi kiện yêu cầu gia đình bà M trả lại đất cho mượn là không có căn cứ. Bà M không đồng ý trả đất và làm đơn phản tố yêu cầu Tòa án: Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện C cấp cho anh Trần Minh T ngày 24/01/1995 tại thửa đất số 1147 tờ bản đồ số 02 diện tích 2.400m^2 (theo đo đạc thực tế diện tích 2.358,6m^2 thuộc một phần thửa 52 tờ bản đồ số 09) và yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất trên cho gia đình bà M.

Bà M đồng ý với kết qủa đo đạc, định giá và thống nhất công sức từ đất lúa lên đất vườn toàn bộ phần đất tranh chấp tính bằng tiền là 35.000.000 đồng. Hiện bà M không còn khiếu nại ở Cơ quan khác về phần đất đang tranh chấp.

Đại diện theo pháp luật của UBND huyện C là ông Lê Quang V vắng mặt tại tòa nhưng có ý kiến như sau:

Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho anh Trần Minh T trên cơ sở Quyết định số 40/UB-QĐ ngày 24/01/1995 của UBND huyện C (Quyết định cấp tập thể cho 334 cá nhân sử dụng đất tại xã C trong đó có tên Trần Minh T). UBND huyện khẳng định việc cấp giấy cho anh Trần Minh T là đúng theo hồ sơ địa chính. Do đó, việc bị đơn yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên là chưa đủ cơ sở chấp nhận. Tuy nhiên trong qúa trình thẩm tra thụ lý giải quyết vụ án nếu có vấn đề mới phát sinh, UBND huyện C đề nghị Tòa án xem xét phán quyết theo quy định.

Ngày 19/10/2015, UBND huyện C có ban hành Thông báo số 5095/TB-UBND về việc không thụ lý đơn yêu cầu giải quyết khiếu nại việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sai diện tích đối với bà Trần Thị M.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là ông Lê Văn L trình bày:

Phần đất anh T đang tranh chấp với bà M có nguồn gốc của bà Phạm Thị Đ cho anh T vào năm 1990. Anh T đã đăng ký kê khai vào năm 1994 và được cấp giấy nhận quyền sử dụng đất năm 1995 là phù hợp với quy định của pháp luật. Điều này đã được UBND huyện C khẳng định bằng công văn số 2219/UBND-NC ngày 27/7/2017. Trong khi đó, bà M cũng có thửa đất liền kề được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 09/11/1992 trước phần đất tranh chấp mà không có khiếu nại. Lý do, bà M mượn đất của anh T canh tác nên sau này anh T đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là phù hợp.

Theo đơn khởi kiện bà M cho rằng, năm 1990 do phải nuôi con nằm viện tại thành phố Hồ Chí Minh nên có nhờ anh M1 là cha anh T đăng ký kê khai quyền sử dụng đất càng vô lý. Vì năm 1992, bà M không có kê khai phần đất tranh

chấp. Năm 1994 anh T đăng ký kê khai nên được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1995.

Giấy trích hữu của chế độ cũ bà M cung cấp cho Tòa án không có giá trị pháp lý. Gía trị pháp lý là người kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới được công nhận.

Từ những căn cứ trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Ghi nhận phía nguyên đơn đồng ý bồi hoàn, bồi thường công sức lên bờ và hoa màu trên đất cho bị đơn. Bác yêu cầu phản tố của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và bác yêu cầu phản tố của bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe các đương sự phát biểu tranh luận. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người đại diện theo pháp luật của UBND huyện C có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt là phù hợp với khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên được chấp nhận.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Theo đơn khởi kiện của anh Trần Minh T cho thấy, đây là vụ kiện: "Tranh chấp quyền sử dụng đất" theo quy định tại Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2005.

[3] Về nội dung vụ kiện: Phần đất tranh chấp theo đo đạc thực tế diện tích 2.358,6m^2 thuộc thửa đất số 1147, tờ bản đồ số 02, (thửa mới là một phần thửa số 52, tờ bản đồ số 09) tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre do anh Trần Minh T đứng tên quyền sử dụng đất vào ngày 24/01/1995 và gia đình Trần Thị M đang quản lý, sử dụng. Trên đất có cây Chôm Chôm, Bòn Bon.

Anh T yêu cầu gia đình bà M phải trả lại đất, lý do phần đất trên có nguồn gốc của bà nội anh là bà Phạm Thị Đ cho anh vào năm 1990. Bà M và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không đồng ý và cho rằng phần đất trên có nguồn gốc của bà M chuyển nhượng từ năm 1971. Xét yêu cầu của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cung cấp cho thấy phần đất tranh chấp đăng ký kê khai tên anh Trần Minh T và anh T được UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất căn cứ vào Quyết định số 40/UB-QĐ ngày 24/01/1995 của UBND huyện Châu Thành. Anh T cho rằng, nguồn gốc đất tranh chấp là của bà Đ cho anh vào năm 1990 nên anh đi kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1995. Nhưng trong thời này, bà Đ vẫn còn sống mà không có một văn bản nào thể hiện ý kiến là bà Đ đã cho đất anh T.

Bà M có cung cấp cấp chứng khóan ngày 23/9/1971 và chứng thư cấp quyền sở hữu ngày 06/9/1971 có tên là Trần Thị M và theo xác nhận của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Bến Tre thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre thì thửa đất số 0248M, số KA248 diện tích 01H.00.00 tên sở hữu – chủ trong giấy khoán ngày 23/9/1971 là Nguyễn Thị M được chế độ cũ truất hữu từ một phần lô

số 117, tờ bản đồ số 01 chủ sử dụng là Trần Thị Thóa tại village de Tiên Long. Đây chỉ là căn cứ để tham khảo nhưng thực tế chứng minh phần đất trên do bà Trần Thị M đứng tên sở hữu – chủ chứ không phải là Phạm Thị Đ. Trong qúa trình sử dụng bà M không đăng ký kê khai quyền sử dụng đất nhưng bà M là người trực tiếp nộp thuế đất và nguồn thu khác liên quan đến đất từ năm 1991 đến năm 2005 cho Nhà nước, phần này anh T cũng thừa nhận nhưng cho rằng nguồn tiền để nộp thuế là của bà Đ và anh đưa cho bà M nộp cho Nhà nước và sau này bà M canh tác đất bà M có nghĩa vụ nộp thuế.

Trong thời gian sử dụng đất, gia đình bà M đã đầu tư, cải tạo lại đất từ đất lúa lên đất vườn và trồng cây trái đến nay mà anh T cũng không ý kiến gì là đã mặc nhiên công nhận phần đất trên là của bà M. Ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất anh được UBND huyện C cấp năm 1995, anh T không có chứng cứ gì để chứng minh anh cho bà M mượn đất canh tác. Việc anh T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất căn cứ vào sổ kê khai và thông qua phê duyệt của Hội đồng xét cấp duyệt của UBND xã cho 334 cá nhân sử dụng đất tại xã A cũng chưa phù hợp. Qua xác minh thực tế, những người sống gần phần đất tranh chấp từ trước đến nay và những cán bộ công tác trong thời Tập đoàn họ không biết rõ nguồn gốc đất của ai, nhưng họ đều cho rằng bà M là người trực tiếp canh tác đất và nộp thuế đất cho Nhà nước. Anh T cho rằng, anh đã canh tác đất từ năm 1990 đến năm 1998 và gửi tiền cho bà M nộp thuế đất do anh bận đi làm nên lâu lâu mới về nhà thì việc anh là người trực tiếp canh tác đất ruộng cũng không hợp lý. Do đó, việc UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 1147, tờ bản đồ số 02 cho anh T không căn cứ vào thực tế sử dụng đất là chưa phù hợp với quy định của pháp luật.

Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của anh Tâm cũng như người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà M.

[4] Về chi phí thu thập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Bến Tre bà M phải chịu. Về chi phí thu thập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, chi phí đo đạc, định giá. Anh T phải chịu.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà M không phải chịu án phí.

Anh T phải chịu án phí có giá ngạch do yêu cầu không được chấp nhận theo giá đất thực tế là: Diện tích 2.358,6m^2 x 150.000 đồng = 353.790.000 đồng x 5% = 17.689.500 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 21, 36 Luật đất đai năm 1993; Điều 688 Bộ luật dân sự 2005; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 27 Pháp lệnh lệ phí, án phí Tòa án.

Xử:

+ Bác yêu cầu của anh Trần Minh T về việc yêu cầu bà Trần Thị M, ông Huỳnh Trung T1, anh Huỳnh Trung Đ, anh Huỳnh Thanh H, anh Huỳnh Thanh H1, chị Huỳnh Thị Kim T2 trả lại phần đất theo đo đạc thực tế diện tích

2.358,6m^2 thuộc thửa đất số 1147, tờ bản đồ số 02, (thửa mới là một phần thửa số 52, tờ bản đồ số 09) tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

+ Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Trần Thị M.

Hủy phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D0447766 số vào sổ cấp giấy chứng nhận số 41020201345-QSDĐ/40UBQĐ tại thửa đất số 1147, tờ bản đồ số 02 diện tích 2.400m^2 (đất 2L) theo đo đạc thực tế diện tích 2.358,6m^2 tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre do anh Trần Minh T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24/01/1995.

Gia đình bà Trần Thị M gồm: bà Trần Thị M, ông Huỳnh Trung T1, anh Huỳnh Trung Đ, anh Huỳnh Thanh H, anh Huỳnh Thanh H1, chị Huỳnh Thị Kim T2 được quyền quản lý, sử dụng phần đất và cây trồng trên đất theo đo đạc thực tế có diện tích 2.358,6m^2 thuộc thửa đất số 1147, tờ bản đồ số 02, (thửa mới theo họa đồ ký hiệu thửa số 52a, tờ bản đồ số 09) tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre do anh Trần Minh T đứng tên quyền sử dụng đất vào ngày 24/01/1995 và gia đình Trần Thị M đang quản lý, sử dụng.

(Có họa đồ thửa đất kèm theo)

Gia đình Trần Thị M có quyền liên hệ với Cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

+ Về chi phí thu thập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 90.000 đồng (*Theo biên lai thu số 0064245 ngày 16/01/2017 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Bến Tre*) bà M phải chịu, ghi nhận bà M đã nộp xong.

+ Về chi phí thu thập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 60.000 đồng (*Theo biên lai thu số 0011939 ngày 07/12/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C*). Chi phí đo đạc là 1.210.500 đồng (*Theo biên lai thu số 0047933 ngày 24/10/2016 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C*), chi phí định giá là 800.000 đồng (*theo phiếu chi ngày 17/02/2017 của Tòa án nhân dân huyện C*). Anh T phải chịu, ghi nhận anh T đã nộp xong.

+ Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Trần Thị M không phải chịu án phí nên được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000 đồng (*hai trăm nghìn đồng*) theo biên lai số 0000744 ngày 01/8/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

- Anh Trần Minh T phải chịu án phí có giá ngạch là 17.689.500 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.800.000 đồng theo biên lai số 0013760 ngày 09/11/2015 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Anh T còn phải nộp thêm số tiền là 12.889.500 đồng (*mười hai triệu tám trăm tám mươi chín nghìn năm trăm đồng*).

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án các đương sự có mặt tại tòa có quyền kháng cáo, các đượng sự vắng mặt tại tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại trụ sở UBND nơi cư trú của các đương sự vắng mặt để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- ***TAND T. Bến Tre;***
- ***VKS huyện C;***
- ***THADS huyện C;***
- ***Các đương sự;***
- ***Lưu.***

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký tên và đóng dấu)

Lê Thị Thúy Hằng